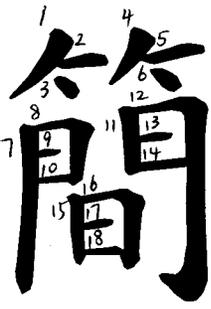
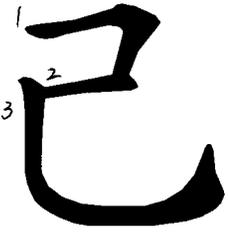


Stroke Order of Characters in Lesson 7

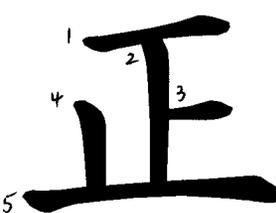
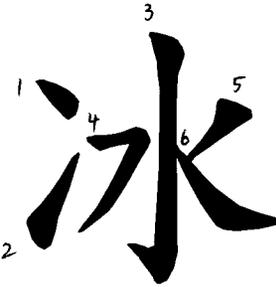
The number before each stroke indicates where the stroke starts as well as the stroke order.

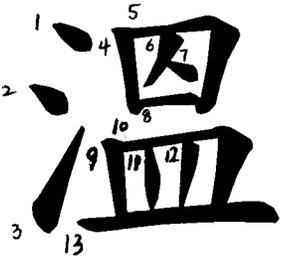
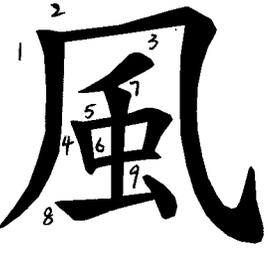
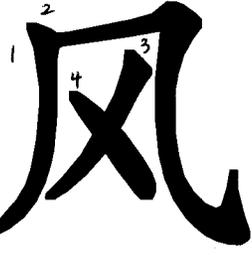
cháo; zhāo	zhī	dào
zǔ	bān	zhú
suàn	xiàn (T)	xiàn (S)

		
nóng (T)	yǎng (T)	zhū (T)
		
nóng (S)	yǎng (S)	zhū (S)
		
zhǒng; zhòng (T)	suī (T)	rán
		
zhǒng; zhòng (S)	suī (S)	wū

		
jiǎn (T)	dān (T)	jù
		
jiǎn (S)	dān (S)	sǐ
		
hóng (T)	jié (T)	hūn
		
hóng (S)	jié (S)	jǐ

		
<p>zhí (T)</p>	<p>guān (T)</p>	<p>xì (T)</p>
		
<p>zhí (S)</p>	<p>guān (S)</p>	<p>xì (S)</p>
		
<p>qīn (T)</p>	<p>shù; shǔ (T)</p>	<p>yì</p>
		
<p>qīn (S)</p>	<p>shù; shǔ (S)</p>	<p>sī</p>

		
néng	cì	wò (T)
		
shì	qíng	wò (S)
		
huó	zhèng	huài (T)
		
dōng	bīng	huài (S)

		
yǔ	yún (T)	wù (T)
		
xuě	yún (S)	wù (S)
		
wēn (T)	dù	fēng (T)
		
wēn (S)	yè	fēng (S)

		
yīn (T)	yáng (T)	qíng
		
yīn (S)	yáng (S)	lì
		
zhuǎn; zhuàn (T)	jí (T)	zhèn (T)
		
zhuǎn; zhuàn (S)	jí (S)	zhèn (S)

qū (T)	qū (S)	xiàng

MIT OpenCourseWare
<http://ocw.mit.edu>

21G.107 / 21G.157 / 21G.181 Chinese I (Streamlined)
Fall 2014

For information about citing these materials or our Terms of Use, visit: <http://ocw.mit.edu/terms>.